

PHỤ LỤC 01

**KINH PHÍ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 335/2026/NĐ-CP NGÀY 21/8/2026
CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2027**

(Kèm theo Công văn số 9896/UBND-KTTH ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	86.098			965.068
	A. TRỢ CẤP THUƯỜNG XUYỀN				
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng				
	Dưới 4 tuổi	86	2,50	0,54	1.376
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	665	1,50	0,54	6.472
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp				
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi	218	1,50	0,54	2.036
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,				
	Dưới 4 tuổi	15	2,50	0,54	243
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	29	2,00	0,54	376
	Từ 16 tuổi trở lên	52	1,50	0,54	505
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi				
	Đang nuôi 1 con	1.187	1,00	0,54	7.690
	Đang nuôi 2 con	1.080	2,00	0,54	14.085
	Đang nuôi 3 con	451	3,00	0,54	8.867
	Đang nuôi 4 con	96	4,00	0,54	2.368
	Đang nuôi 5 con	26	5,00	0,54	842
	Đang nuôi 6 con	11	6,00	0,54	428
	Đang nuôi 7 con	3	7,00	0,54	136
	Đang nuôi 8 con	1	8,00	0,54	52
5	Người cao tuổi				
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng				
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1.385	1,50	0,54	13.441
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	525	2,00	0,54	6.792
5.2	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	119	3,00	0,54	2.313

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật				
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng				
	Dưới 16 tuổi	2.230	2,50	0,54	36.023
	Từ 16 đến 60 tuổi	6.676	2,00	0,54	86.424
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	7.244	2,50	0,54	117.315
6.2	Người khuyết tật nặng				
	Dưới 16 tuổi	4.358	2,00	0,54	56.211
	Từ 16 đến 60 tuổi	19.243	1,50	0,54	187.118
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	16.971	2,00	0,54	219.025
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	1.984	1,50	0,54	19.301
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG				
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP				
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	41	2,50	0,54	664
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi				
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	368	1,50	0,54	3.577
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	71	3,00	0,54	1.380
	Nuôi 3 trẻ em dưới 16 tuổi	2	4,50	0,54	58
	Nuôi 4 trẻ em dưới 16 tuổi	1	6,00	0,54	39
	Nuôi 5 trẻ em dưới 16 tuổi	2	7,50	0,54	97
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	84	1,50	0,54	816
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật				
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật				
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	90	1,50	0,54	875
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	21	2,00	0,54	272
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng				
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	13.077	1,00	0,54	84.774
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	45	2,00	0,54	583
	...				
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng				
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	683	1,50	0,54	6.628

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng	6	3,00	0,54	117
	..				
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	30	2,50	0,54	486
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	3	5,00	0,54	97
	...				
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI				
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng				
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng				
	Dưới 4 tuổi	2	5,00	0,54	65
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	9	4,00	0,54	183
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				
	Dưới 4 tuổi	2	5,00	0,54	65
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	1	4,00	0,54	26
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội	2	4,00	0,54	52
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống				
	Dưới 4 tuổi	1	5,00	0,54	32
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	1	4,00	0,54	26
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)				
	Dưới 4 tuổi	9	5,00	0,54	194
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	7	4,00	0,54	143
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	6.887	20,00	0,54	74.380

PHỤ LỤC 02

KINH PHÍ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP NĂM 2027

(Kèm theo Công văn số 9896/UBND-KTTH ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Năm 2027	
				Đối tượng	Kinh phí
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ (A+B)			99.845	678.450
A	TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI HÀNG THÁNG	1,00	0,54	92.564	599.815
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	20,00	0,54	7.281	78.635